

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SUNSHINE
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 02 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho Quý 02 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên
Ông Jun Sungbae	Thành viên
Ông Vũ Lê Hiếu	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2026)
Ông Phạm Đức Hoạt	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Tổng Giám đốc
Ông Cao Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)
Bà Dương Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SUNSHINE

Tầng 12, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Phương Loan
Tổng Giám đốc *uv*

Ngày *28* tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.209.689.983.818	976.321.380.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	101.622.073.033	122.192.879.667
1. Tiền	111		101.622.073.033	122.192.879.667
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.107.698.030.017	853.673.832.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	457.884.582.081	319.224.071.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.067.124.521	36.221.913.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	7.624.811.437.926	502.292.962.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	19	(4.065.114.511)	(4.065.114.511)
III. Hàng tồn kho	140	8	369.880.768	369.880.768
1. Hàng tồn kho	141		369.880.768	369.880.768
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	84.787.348
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	-	84.787.348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.541.353.009.823	14.176.871.055.153
I. Tài sản cố định	220		49.536.379.731	37.178.275.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.100.051.790	37.091.206.526
- Nguyên giá	222		65.987.790.736	51.193.564.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.887.738.946)	(14.102.357.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227		436.327.941	87.068.492
- Nguyên giá	228		2.018.774.000	1.600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.582.446.059)	(1.512.931.508)
II. Bất động sản đầu tư	240	11	1.503.507.858	1.554.361.116
- Nguyên giá	241		101.597.857.695	101.597.857.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(100.094.349.837)	(100.043.496.579)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	13.490.313.122.234	14.138.138.419.019
1. Đầu tư vào công ty con	261		13.321.491.573.710	13.964.065.530.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		177.807.375.000	177.807.375.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(8.985.826.476)	(3.734.485.981)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		21.751.042.993.641	15.153.192.435.920

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.235.122.496.345	4.507.818.837.243
I. Nợ ngắn hạn	310		2.196.275.541.090	2.852.807.151.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.608.585.793	64.773.468.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	45.633.020.947	45.633.020.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	89.879.733.571	293.518.360.232
4. Phải trả người lao động	315		15.885.247.877	14.635.780.266
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	203.970.617.371	108.913.652.785
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	147.478.335.531	1.726.432.868.989
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	1.639.820.000.000	598.900.000.000
II. Nợ dài hạn	330		1.038.846.955.255	1.655.011.685.658
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	1.038.800.000.000	1.654.800.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18	46.955.255	211.685.658
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	18.515.920.497.296	10.645.373.598.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.997.873.080.000	8.997.873.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.997.873.080.000	8.997.873.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(3.505.185.185)	(3.505.185.185)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.521.552.602.481	1.651.005.703.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.651.005.703.862	875.897.730.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.870.546.898.619	775.107.973.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.751.042.993.641	15.153.192.435.920

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hữu Khánh

Hồ Đức Việt

Nguyễn Thị Phương Loan



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	543.421.160.582	102.217.908.944	571.658.753.832	174.485.106.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		543.421.160.582	102.217.908.944	571.658.753.832	174.485.106.853
4. Giá vốn hàng bán	11	24	37.007.395.191	31.701.315.521	66.006.300.869	48.878.219.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		506.413.765.391	70.516.593.423	505.652.452.963	125.606.887.434
6. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	7.576.249.178.593	19.188.906	7.576.277.215.594	29.345.574
8. Chi phí tài chính	23	26	59.393.838.579	3.219.320.879	102.204.152.778	3.219.320.879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		54.141.967.945	-	96.951.781.644	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	(160.118.584)	37.870.758	(112.690.489)	86.218.557
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.314.985.671	19.875.388.702	22.021.598.109	32.648.129.939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		8.014.114.238.318	47.403.201.990	7.957.816.608.159	89.682.563.633
12. Thu nhập khác	31	28	33.388.223	156.582.330	118.551.049	168.024.316
13. Chi phí khác	32	28	10.568.148.679	439.350.674	10.733.302.609	566.314.817
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(10.534.760.456)	(282.768.344)	(10.614.751.560)	(398.290.501)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.003.579.477.862	47.120.433.646	7.947.201.856.599	89.284.273.132
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	76.654.957.980	9.586.575.019	76.654.957.980	18.118.533.920
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.926.924.519.882	37.533.858.627	7.870.546.898.619	71.165.739.212

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hữu Khánh

Hồ Đức Việt

Nguyễn Thị Phương Loan



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.947.201.856.599	89.284.273.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.905.748.914	1.815.637.867
Các khoản dự phòng	03	5.086.610.092	3.219.320.879
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.576.277.215.594)	(29.345.574)
Chi phí đi vay	06	96.951.781.644	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	475.868.781.655	94.289.886.304
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(178.183.785.128)	23.653.682.246
Giảm hàng tồn kho	10	-	9.595.535.162
Tăng,(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	458.211.918.050	(12.418.875.298)
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	84.787.348	521.362.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.447.885.739)	(784.960.757)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000.000	10.100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.372.782.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.051.161.033.386	124.956.630.387
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.403.413.880)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.490.248.426.140)	(572.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.496.651.840.020)	(572.000.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.050.270.000.000	500.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(625.350.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	424.920.000.000	500.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.570.806.634)	52.956.630.387
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.192.879.667	41.470.575.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	101.622.073.033	94.427.206.115

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hữu Khánh

Hồ Đức Việt

Nguyễn Thị Phương Loan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0106771556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2015, do Sở Tài chính thành phố Hà nội cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 499/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 9 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 12, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Bất động sản; công nghệ, xây dựng; giáo dục và thương mại dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản, thầu phụ và các dịch vụ tư vấn khác.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư và xây dựng căn hộ chung cư để bán, kinh doanh bất động sản, xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý, khai thác các tài sản sau đầu tư, hoạt động thầu phụ và các hoạt động dịch vụ tư vấn khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án. Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính, Công ty nhận và hưởng quyền chia cổ tức lợi nhuận từ các Công ty con, cụ thể

Công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức
Công ty TNHH Dynamic Innovation	100,00%	Chia lợi nhuận năm 2025 với số tiền 1.380.000.000.000 đồng
Công ty TNHH Dynamic Innovation	100,00%	Tạm ứng lợi nhuận 05 tháng đầu năm 2026 với số tiền 2.500.326.666.667 đồng
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	92,00%	Chia cổ tức năm 2025 với Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức: 32,065 %/mệnh giá cổ phiếu
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	99,96%	Chia cổ tức năm 2025 với Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức: 6,5 %/mệnh giá cổ phiếu
Công ty Cổ phần Đầu tư DIA	51,11%	Chia cổ tức năm 2025 với Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức: 303,47 %/mệnh giá cổ phiếu

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết của Công ty tại thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
A	Công ty con trực tiếp				
1	Công ty TNHH Dynamic Innovation (i)	Hồ Chí Minh	96,80%	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind	Hà Nội	93,11%	94,50%	Môi giới CK, tự doanh CK, TVĐT và bảo lãnh PH CK
3	Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	Hà Nội	92,00%	92,00%	Kinh doanh Bất động sản
4	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Hà Nội	51,00%	51,00%	Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi
5	Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	Hà Nội	55,00%	55,00%	Dịch vụ vận hành tòa nhà, chăm sóc duy trì cảnh quan
6	Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Hà Nội	99,96%	99,96%	Kinh doanh Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	Hà Nội	99,48%	99,50%	Kinh doanh Bất động sản
8	Công ty Cổ phần Đầu tư DIA (ii)	Hà Nội	99,48%	99,50%	Kinh doanh Bất động sản
B	Công ty con gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ UniCloud (qua Công ty CP Sunshine Sky Villa)	Hà Nội	78,48%	84,44%	Dịch vụ CNTT, dịch vụ khác liên quan đến máy tính
2	Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland (qua Công ty CP Sunshine Sky Villa) (iii)	Hà Nội	91,08%	99,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Nanochip (qua Công ty CP Tập đoàn Công nghệ UniCloud)	Hồ Chí Minh	78,46%	99,98%	Sản xuất phần mềm
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ UniCloud (qua Công ty CP Tập đoàn Công nghệ UniCloud)	Hà Nội	77,70%	99,00%	Dịch vụ thương mại điện tử
5	Công ty TNHH Giáo dục Sunshine Maple Bear (qua Công ty CP Quản lý & Vận hành S-Service)	Hà Nội	52,91%	98,18%	Dịch vụ giáo dục
6	Công ty TNHH Đầu tư Giáo dục Phú Thương (qua Công ty TNHH Dynamic Innovation)	Hà Nội	50,34%	52,00%	Dịch vụ giáo dục
7	Công ty Cổ phần S- Service Sài Gòn (qua Công ty CP Quản lý & Vận hành S-Service)	Hồ Chí Minh	38,50%	70,00%	Dịch vụ vận hành tòa nhà, chăm sóc duy trì cảnh quan
8	Công ty TNHH Đầu tư Nhà Hưng Thịnh Phát (qua Công ty CP Phát triển Sunshine Homes)	Hà Nội	99,96%	100,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
9	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân La (qua Công ty CP Phát triển Sunshine Homes)	Hà Nội	96,97%	97,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
10	Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương (qua Công ty CP Phát triển Sunshine Homes)	Hà Nội	51,28%	51,30%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
11	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Long Biên (qua Công ty CP Phát triển Sunshine Homes)	Hà Nội	99,08%	99,12%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
12	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh (qua Công ty TNHH ĐT Nhà Hưng Thịnh Phát)	Hà Nội	93,97%	94,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Minh Land (qua Công ty CP Đầu tư DIA)	Hà Nội	99,29%	99,80%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
C	Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty TNHH Phú Thịnh Land (qua Công ty TNHH Dynamic Innovation)	Hồ Chí Minh	42,39%	43,80%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản
2	Công ty TNHH Đầu tư Sinh thái Cẩm Đình (qua Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh)	Hà Nội	20,10%	21,39%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh Bất động sản

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

- (i) Ngày 23 tháng 06 năm 2026, Công ty hoàn thành chuyển nhượng 40% PVG Công ty TNHH Dynamic Innovation cho Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa. Theo đó kể từ ngày này, Công ty có tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ phần biểu quyết tại Công ty TNHH Dynamic Innovation lần lượt là 96,80% và 100%.
- (ii) Ngày 19 tháng 06 năm 2026, Công ty hoàn thành nhận chuyển nhượng 47,89% vốn điều lệ của Công ty DIA theo các giao dịch cụ thể như sau: (1) Công ty CP Chứng khoán SmartMind chuyển nhượng 25.000.000 cổ phần DIA, có giá trị theo mệnh giá là 250.000.000.000 đồng; tương ứng với tỷ lệ 11,11% vốn điều lệ của DIA với chuyển nhượng bằng 262.500.000.000 đồng; (2) Công ty TNHH Dynamic Innovation chuyển nhượng 82.750.000 cổ phần DIA, có giá trị theo mệnh giá là 827.500.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 36,78% vốn điều lệ của DIA với giá chuyển nhượng 1.227.748.426.140 đồng. Theo đó, Công ty nâng tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty DIA lần lượt là 99,48% và 99,50% kể từ ngày 19 tháng 06 năm 2026.
- (iii) Ngày 12 tháng 6 năm 2026, Công ty CP Sunshine Sky Villa hoàn thành nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland theo các giao dịch cụ thể như sau: (1) Công ty CP KD BĐS Kinh Bắc chuyển nhượng 9.210.526 cổ phần, tỷ lệ 36,84% với giá chuyển nhượng bằng 921.052.600.000 đồng; (2) Ông Nguyễn Xuân Lượng chuyển nhượng 1.125.000 cổ phần, tỷ lệ 4,5% với giá chuyển nhượng bằng 112.500.000.000 đồng; (3) Ông Đỗ Văn Trung chuyển nhượng 1.664.474 cổ phần, tỷ lệ 6,66% với giá chuyển nhượng bằng 166.447.400.000 đồng. Theo đó, Công ty nâng tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Wonderland lần lượt là 91,08% và 99,00% kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

Xác định tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các Công ty con gián tiếp và công ty liên kết

Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con gián tiếp và công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ nắm giữ trực tiếp của Công ty và gián tiếp thông qua các công ty con trực tiếp của Công ty.

Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 196 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 157 người)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2026 từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01

năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động 3 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là hàng hóa sử dụng cho mục đích khuyến mại, tặng kèm cho các khách hàng nhận chuyển nhượng bất động sản thuộc dự án dự án nhà ở chung cư kết hợp dịch vụ thương mại tại lô đất CT03A-CT thuộc ô CT03, khu đô thị Nam Thăng Long giai đoạn III, phường Phú Thượng, thành phố Hà Nội (dự án "Sunshine Riverside");

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 3 tháng.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm chi phí xây dựng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị thuộc dự án Sunshine Riverside do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	10

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí marketing, và các khoản chi phí khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty hoàn thành giao dịch chuyển nhượng và được xác định theo số chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	526.305.966	1.028.305.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.095.767.067	121.164.573.701
	101.622.073.033	122.192.879.667

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.063.941.867	2.343.779.504
Phải thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn	454.203.957.578	315.883.948.522
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.616.682.636	996.343.533
	457.884.582.081	319.224.071.559

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	454.203.957.578	316.087.281.856
---	-----------------	-----------------

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản S- Việt Nam	1.898.921.167	1.898.921.167
Công ty TNHH Bống đá Công an Thành phố Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Hải	11.111.111.111	8.944.694.543
Khác	6.057.092.243	15.378.297.340
	29.067.124.521	36.221.913.050

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia (i)	7.613.856.928.834	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.598.483.925	1.639.531.153
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	973.242.367	643.431.733
Ký quỹ, ký cược	8.382.782.800	500.010.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina Center (ii)	8.372.782.800	-
+ Đặt cọc, ký quỹ, ký cược khác	10.000.000	500.010.000.000
	7.624.811.437.926	502.292.962.886

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	7.614.964.851.321	1.107.922.487
--	-------------------	---------------

(i) Theo Thuyết minh số 1, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

(ii) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng thuê phần diện tích sàn văn phòng ngày 13/5/2026 với Công ty TNHH Đầu tư Marina Center cho nội dung thuê diện tích sàn văn phòng SaiGon Marina IFC, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Sản phẩm bất động sản	-	-	-	-
Hàng hóa	369.880.768	-	369.880.768	-
	369.880.768	-	369.880.768	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dịch vụ truyền thông và chi phí chờ phân bổ khác	-	84.787.348
	-	84.787.348

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	16.532.455.230	3.675.035.459	1.012.090.859	29.973.982.819	51.193.564.367
Tăng trong kỳ	-	-	1.213.608.187	13.620.618.182	14.834.226.369
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	16.532.455.230	3.675.035.459	2.225.699.046	43.554.601.001	65.987.790.736
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	2.194.502.043	1.707.372.228	716.266.307	9.484.217.263	14.102.357.841
Khấu hao trong kỳ	234.236.744	182.241.484	155.988.439	2.212.914.438	2.785.381.105
Số dư cuối kỳ	2.428.738.787	1.889.613.712	872.254.746	11.697.131.701	16.887.738.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	14.337.953.187	1.967.663.231	295.824.552	20.489.765.556	37.091.206.526
Tại ngày cuối kỳ	14.103.716.443	1.785.421.747	1.353.444.300	31.857.469.300	49.100.051.790

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	62.241.585.256	39.356.272.439	101.597.857.695
Số dư cuối kỳ	62.241.585.256	39.356.272.439	101.597.857.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	60.892.679.325	39.150.817.254	100.043.496.579
Khấu hao trong kỳ	23.459.234	27.394.024	50.853.258
Số dư cuối kỳ	60.916.138.559	39.178.211.278	100.094.349.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.348.905.931	205.455.185	1.554.361.116
Tại ngày cuối kỳ	1.325.446.697	178.061.161	1.503.507.858

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2026			01/01/2026	
	Giá gốc	Chia cổ tức	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	13.949.113.956.140	(627.622.382.430)	(8.739.248.360)	13.964.065.530.000	(3.437.407.993)
Công ty TNHH Dynamic Innovation (i)	2.257.800.000.000	(357.734.861.685)	-	3.763.000.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán SmartMind	510.092.450.000	-	-	510.092.450.000	-
Công ty CP Sunshine Sky Villa	1.840.000.000.000	(7.538.561.174)	-	1.840.000.000.000	-
Công ty CP TD công nghệ UniCloud	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH KD Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	20.400.000.000	-	(8.739.248.360)	20.400.000.000	(3.437.407.993)
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	47.700.000.000	-	-	47.700.000.000	-
Công ty CP Sunshine Tây Hồ	545.000.000.000	-	-	545.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư DIA (ii)	2.640.248.426.140	(18.685.364.071)	-	1.150.000.000.000	-
Công ty CP PT Sunshine Homes	5.997.873.080.000	(243.663.595.500)	-	5.997.873.080.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	177.807.375.000	-	(246.578.116)	177.807.375.000	(297.077.988)
Công ty CP TD Xây dựng SCG (iii)	114.807.375.000	-	-	114.807.375.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển S.I (*)	63.000.000.000	-	(246.578.116)	63.000.000.000	(297.077.988)
Tổng	14.126.921.331.140	(627.622.382.430)	(8.985.826.476)	14.141.872.905.000	(3.734.485.981)

(i) Theo Thuyết minh số 1, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung Cấu trúc doanh nghiệp.

(ii) Theo Thuyết minh số 1, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung Cấu trúc doanh nghiệp.

(iii) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty sở hữu 1.912.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG (mã cổ phiếu SCG) tương đương tỷ lệ 2,25% vốn điều lệ.

(*) Số cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Phát triển S.I là 3.500.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 7%. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, 3.500.000 cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Phát triển S.I đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản trái phiếu phát hành của Công ty Cổ phần Sunshine Rental.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	8.236.121.899	8.236.121.899	18.736.121.899	18.736.121.899
Công ty Cổ phần Euro Window	13.742.788.950	13.742.788.950	13.742.788.950	13.742.788.950
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy Thiết bị Thăng Long	9.399.280.000	9.399.280.000	9.399.280.000	9.399.280.000
Công ty Cổ phần Đầu tư B&B	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các đối tượng khác	16.230.394.944	16.230.394.944	16.895.277.517	16.895.277.517
	53.608.585.793	53.608.585.793	64.773.468.366	64.773.468.366

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 31)	13.371.382.944	13.371.382.944	22.900.052.060	22.900.052.060
---	----------------	----------------	----------------	----------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sunshine Rental (*)	45.633.020.947	45.633.020.947
Tổng	45.633.020.947	45.633.020.947
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	45.633.020.947	45.633.020.947

(*) Khoản trả trước từ nhà thầu chính của Dự án Khu vườn sinh thái Cẩm Đình – Hiệp Thuận theo Hợp đồng 0510/HĐTC/SSH-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020. Dự án này do Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh làm chủ đầu tư, Công ty đóng vai trò làm thầu phụ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	94.138.750.310	9.178.547.576	96.542.958.322	6.774.339.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.995.916.897	76.654.957.980	196.447.885.739	76.202.989.138
Thuế thu nhập cá nhân	3.383.693.025	9.353.618.949	7.061.981.602	5.675.330.372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.894.817.058	667.742.561	1.227.074.497
Thuế khác	-	12.508.701	12.508.701	-
Tổng	293.518.360.232	97.094.450.264	300.733.076.925	89.879.733.571

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí phát triển bất động sản đã bán	86.051.326.434	87.946.143.492
Trích trước chi phí lãi vay	116.585.195.343	19.633.413.699
Trích trước chi phí khác	1.334.095.594	1.334.095.594
Tổng	203.970.617.371	108.913.652.785

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển S.I (i)	127.950.000.000	225.000.000.000
Kinh phí bảo trì (ii)	10.834.890.544	10.762.142.138
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.730.902	1.450.156.730.902
Các khoản phải trả khác	8.536.714.085	40.513.995.949
	147.478.335.531	1.726.432.868.989

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)

127.950.000.000 1.675.000.000.000

(i) Phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển S.I theo thỏa thuận ba bên về việc kế thừa và cản trừ nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty, ông Dương Văn Phúc và Công ty CP Phát triển S.I (Bên liên quan của Công ty).

(ii) Kinh phí bảo trì cho các căn hộ đã bàn giao thuộc Dự án Sunshine Riverside được xác định theo tỷ lệ 2% giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và khoản lãi tương ứng phát sinh từ việc gửi tiết kiệm khoản kinh phí bảo trì. Các khoản này sẽ được chuyển về Ban Quản trị tòa nhà sau khi thành lập.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Phản ánh số dư dự phòng bảo hành cho các bất động sản đã hoàn thành và bàn giao tại Dự án Sunshine Riverside, trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bàn giao cho khách hàng.

19. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu						
Công ty Cổ phần Cơ điện Fugytech	2.630.677.980	-	2.630.677.980	2.630.677.980	-	2.630.677.980
Các đối tượng khác	1.434.436.531	-	1.434.436.531	1.434.436.531	-	1.434.436.531
Tổng cộng	4.065.114.511	-	4.065.114.511	4.065.114.511	-	4.065.114.511

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	01/01/2026			Trong kỳ			30/06/2026		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Công ty CP TB Công nghệ UniCloud (i)	598.900.000.000	598.900.000.000		-	9.350.000.000		589.550.000.000	589.550.000.000	
Công ty TNHH Kd và TM JH (ii)	-	-		1.000.000.000.000	440.000.000.000		560.000.000.000	560.000.000.000	
Công ty TNHH ĐT XD và TM Lộc Hòa (ii)	-	-		490.270.000.000	-		490.270.000.000	490.270.000.000	
Công ty CP Sunshine Tây Hồ (iii)	1.654.800.000.000	1.654.800.000.000		-	616.000.000.000		1.038.800.000.000	1.038.800.000.000	
Tổng	2.253.700.000.000	2.253.700.000.000		1.490.270.000.000	1.065.350.000.000		2.678.620.000.000	2.678.620.000.000	

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Công ty CP Tập đoàn Công nghệ UniCloud theo Hợp đồng 2708/HĐV/2025/UNIHN-SSG ngày 27 tháng 08 năm 2025 có giá trị 599 tỷ đồng với mục đích nhằm bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất khoản vay là 3%/năm. Khi hết thời hạn vay, Công ty UniCloud có quyền nhưng không nghĩa vụ nhận chuyển nhượng phần vốn góp - thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Dynamic Innovation với giá trị 684 tỷ đồng, tỷ lệ 18,65% vốn điều lệ, để thay thế nghĩa vụ thanh toán gốc/lãi của Công ty. Giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 750 tỷ đồng.

(ii) Khoản vay ngắn hạn với các pháp nhân khác với mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư của Công ty có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền theo từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay có lãi suất từ 9%-12%/năm và lãi vay được trả vào ngày đáo hạn. Khoản vay không yêu cầu tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Công ty CP Sunshine Tây Hồ theo Hợp đồng số 2011/2025/HDVV/STH-SSG ngày 20 tháng 11 năm 2025 và các Phụ lục kèm theo với hạn mức cho vay là 1.700.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư. Thời hạn khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay là 10%/ năm và được trả vào ngày đáo hạn. Khoản vay không yêu cầu tài sản đảm bảo.

11/2/2026 09:02:11

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>				
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	-	875.897.730.750	3.875.897.730.750
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	5.997.873.080.000	(3.505.185.185)	-	5.994.367.894.815
Lợi nhuận trong năm	-	-	775.107.973.112	775.107.973.112
Số dư cuối năm	8.997.873.080.000	(3.505.185.185)	1.651.005.703.862	10.645.373.598.677
<i>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>				
Số dư đầu kỳ	8.997.873.080.000	(3.505.185.185)	1.651.005.703.862	10.645.373.598.677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.870.546.898.619	7.870.546.898.619
Số dư cuối kỳ	8.997.873.080.000	(3.505.185.185)	9.521.552.602.481	18.515.920.497.296

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 8.997.873.080.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.997.873.080.000 VND).

Tại thời điểm cuối kỳ, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại thời điểm cuối kỳ		Tại thời điểm đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Anh Tuấn	5.527.218.600.000	61,43%	5.527.218.600.000	61,43%
Các cổ đông khác	3.470.654.480.000	38,57%	3.470.654.480.000	38,57%
	8.997.873.080.000	100,00%	8.997.873.080.000	100,00%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	899.787.308	899.787.308
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.787.308	899.787.308
Cổ phiếu phổ thông	899.787.308	899.787.308
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	32.439.148.590	4.264.439.790
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	121.156.594.360	9.657.759.160
Trên 5 năm	84.873.213.052	65.403.526.222
	238.468.956.002	79.325.725.172

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm tiền thuê 8.262,2 m² tại lô đất CT03A-CT, khu đô thị Nam Thăng Long giai đoạn III, phường Phú Thượng, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 228/HĐTD-STNMT-PC ngày 10 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Thời hạn thuê từ ngày 11 tháng 3 năm 2016 đến ngày 20 tháng 01 năm 2066. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi cơ quan Thuế thành phố Hà Nội theo thời giá.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2026 là 2.454.148.995 đồng/năm (Theo Thông báo 19395/TB-HAN-QLĐ ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Cơ quan Thuế Thành phố Hà Nội).

23. DOANH THU

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	99.578.906.557
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	179.881.995	814.917.229
Doanh thu dịch vụ tư vấn	542.971.278.587	-
Doanh thu khác	270.000.000	1.824.085.158
	543.421.160.582	102.217.908.944
Trong đó		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	542.971.278.587	189.874.999

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	31.659.440.680
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	25.426.629	25.426.629
Giá vốn hoạt động tư vấn	36.741.821.307	-
Giá vốn khác	240.147.255	16.448.212
	37.007.395.191	31.701.315.521

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	18.632.189	19.188.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	7.576.230.546.404	-
	7.576.249.178.593	19.188.906
Trong đó		
Doanh thu tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	7.576.230.546.404	5.465.589

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	54.141.967.945	-
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.251.340.495	3.219.320.879
Chi phí tài chính khác	530.139	-
	59.393.838.579	3.219.320.879

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	58.576.634	15.283.903.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.426.266.391	3.654.284.456
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.478.772.723	887.040.351
Chi phí khác	351.369.923	50.160.560
	9.314.985.671	19.875.388.702
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Hoàn nhập bảo công trình xây dựng	(164.730.403)	-
Chi phí bán hàng khác	4.611.819	37.870.758
	(160.118.584)	37.870.758

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	(15.000.000)	-
Các khoản thu nhập khác	48.388.223	156.582.330
	33.388.223	156.582.330
Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	8.877.677.536	-
Chi phí tài trợ cho giáo dục, tổ chức sự nghiệp	500.000.000	-
Các khoản chi phí khác	1.190.471.143	439.350.674
	10.568.148.679	439.350.674

29. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Chi phí phát triển bất động sản	-	25.646.026.662
Chi phí nhân công	36.800.397.941	15.283.903.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.666.413.646	3.610.942.883
Chi phí khấu hao tài sản	1.504.199.352	912.466.980
Chi phí khác	10.759.400.018	13.637.911
	56.730.410.957	45.466.977.771

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	76.654.957.980	9.586.575.019
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.654.957.980	9.586.575.019

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định như sau:

	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.003.579.477.862	47.120.433.646
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.576.230.546.404	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	11.349.562.344	812.441.449
Chi phí không được khấu trừ	11.349.562.344	812.441.449
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	438.698.493.802	47.932.875.095
Lỗi lũy kế từ đầu năm đến trước kỳ này	(55.423.703.902)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (20%)	76.654.957.980	9.586.575.019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sunshine Business	Là bên liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Modern Realty	Là bên liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại - Đầu tư Easy Well	Là bên liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Ocean Light	Là bên liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Công ty con của Công ty
Công ty TNHH KD TM và DV Sunshine Mart	Công ty con của Công ty
Công ty CP QL & Vận hành S-Service	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư DIA	Công ty con của Công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ UniCloud	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Công nghệ Nanochip	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ UniCloud	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty TNHH đầu tư Nhà Hưng Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân La	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Biên	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần S-Service Sài Gòn	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty TNHH Giáo dục Sunshine Maple Bear	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty TNHH Đầu tư Giáo dục Phú Thượng	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Minh Land	Công ty con gián tiếp của Công ty
Công ty TNHH Phú Thịnh Land	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty
Công ty TNHH Đầu tư Sinh thái Cẩm Đình	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty
Ông Đỗ Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Jun Sung Bae	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Lê Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/5/2026)
Ông Phạm Đức Hoạt	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 30/5/2026)
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Thúy Nga	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/01/2026)
Bà Dương Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/05/2026)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ phát sinh	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		542.971.278.587	189.874.999
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	33.729.545
Công ty CP QL & Vận hành S-Service	Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	156.145.454
Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	Cung cấp dịch vụ tư vấn	454.203.957.578	-
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	Cung cấp dịch vụ tư vấn	56.898.890.480	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cung cấp dịch vụ tư vấn	17.932.410.263	-
Công ty CP ĐT Công nghệ UniCloud	Cung cấp dịch vụ tư vấn	13.936.020.266	-
Doanh thu hoạt động tài chính		7.576.230.546.404	5.465.589
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Lãi tiền gửi	-	5.465.589
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	Cổ tức, lợi nhuận được chia	582.457.438.826	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.522.591.804.982	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DIA	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.471.181.302.596	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.672.752.103	636.092.464
Công ty CP QL & Vận hành S-Service	Chi phí QLVH tòa nhà	746.009.830	171.282.151
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Chi phí dịch vụ suất ăn, văn phòng phẩm và voucher thưởng	-	229.215.677
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Uncloud	Chi phí cung cấp Dịch vụ phần mềm, quản trị hệ thống	150.311.111	149.563.636
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ và Tài chính NobleX	Thu phí trên nền tảng công nghệ	103.800.000	-
Công ty Cổ phần Sunshine CAB	Chi phí thuê xe	52.000.000	-
Công ty CP Sunshine Rental	Chi phí thuê xe	60.000.000	-
Công ty CP Sunshine - Design	Chi phí thuê xe	30.000.000	-
Công ty CP TĐ TT và giải trí ODE	Truyền thông, sự kiện	2.530.631.162	-
Công ty CP Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	Chi phí thuê văn phòng	-	86.031.000
Chi phí lãi vay		50.254.875.343	-
Công ty CP TĐ Công nghệ Uncloud	Chi phí lãi vay	4.431.160.274	-
Công ty CP Sunshine Tây Hồ	Chi phí lãi vay	45.823.715.069	-
Trả nợ gốc vay		506.150.000.000	-
Công ty CP TĐ Công nghệ Uncloud	Trả nợ gốc vay	6.150.000.000	-
Công ty CP Sunshine Tây Hồ	Trả nợ gốc vay	500.000.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần các khoản đầu tư		2.995.448.426.140	-
Công ty CP CK SmartMind	Chuyển nhượng cổ phần, PVG	262.500.000.000	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Chuyển nhượng cổ phần, PVG	1.227.748.426.140	-
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Chuyển nhượng cổ phần, PVG	1.505.200.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động của quý này

Nội dung số dư		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		454.203.957.578	316.087.281.856
Công ty Cổ phần BĐS Wonderland	Phí sử dụng thương hiệu	-	203.333.334
Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	Phải thu dịch vụ tư vấn	454.203.957.578	-
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	Phải thu dịch vụ tư vấn	-	4.324.202.563
Công ty CP ĐT Công nghệ UniCloud	Phải thu dịch vụ tư vấn	-	8.848.774.278
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Phải thu dịch vụ tư vấn	-	148.363.629.836
Công ty Cổ phần Đầu tư DIA	Phải thu dịch vụ tư vấn	-	154.347.341.845
Phải thu ngắn hạn khác		7.614.964.851.321	1.107.922.487
Công ty Cổ phần Thiên Hải	Phải thu khác về dự án	1.107.922.487	1.107.922.487
Công ty CP Phát triển Sunshine Homes	Cổ tức, lợi nhuận được chia	243.663.595.500	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.880.326.666.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DIA	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.489.866.666.667	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.633.020.947	45.633.020.947
Công ty CP Sunshine Rental	Trả trước HĐ xây dựng thầu phụ	45.633.020.947	45.633.020.947
Phải trả người bán ngắn hạn		13.371.382.944	22.900.052.060
Công ty CP Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	Chi phí mua vật tư; thuê VP	8.236.121.899	18.736.121.899
Công ty CP TT TT và giải trí ODE	Truyền thông, sự kiện	4.729.181.045	3.352.036.913
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Voucher quà tặng, suất ăn ca	-	483.584.079
Công ty CP TD Công nghệ UniCloud	Chi phí phải trả dịch vụ	-	153.600.000
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	Phí vận hành tòa nhà, tiền điện	-	47.269.169
Công ty Cổ phần Sunshine CAB	Phải trả chi phí thuê xe	168.480.000	84.240.000
Công ty CP Sunshine Rental	Phải trả chi phí thuê xe	162.000.000	32.400.000
Công ty CP Sunshine Design	Phải trả chi phí thuê xe	75.600.000	10.800.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		113.035.496.740	19.970.807.698
Công ty CP TD Công nghệ Unicloud	Chi phí lãi vay	15.060.743.836	6.202.783.562
Công ty CP Sunshine Tây Hồ	Chi phí lãi vay	97.637.358.904	13.430.630.136
Công ty TNHH Đầu tư Giáo dục Phú Thương	Chi phí phải trả thẻ mầm non (Voucher tặng khách hàng)	337.394.000	337.394.000
Các khoản phải trả khác		127.950.000.000	1.675.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển S.I	Công nợ phải trả khác	127.950.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Nhận đặt cọc mua cổ phần	-	1.450.000.000.000
Vay và nợ tài chính ngắn/dài hạn		1.628.350.000.000	2.253.700.000.000
Công ty CP TD Công nghệ Unicloud	Vay ngắn hạn	589.550.000.000	598.900.000.000
Công ty CP Sunshine Tây Hồ	Vay dài hạn	1.038.800.000.000	1.654.800.000.000

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Quý 2 Năm 2026 VND	Quý 2 Năm 2025 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.914.283.500	6.745.273.791
Ông Đỗ Anh Tuấn	2.400.000.000	1.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	1.532.100.000	1.530.000.000
Ông Đỗ Văn Trường	900.000.000	900.000.000
Ông Vũ Lê Hiếu	96.774.194	150.000.000
Ông Jun Sungbae	300.000.000	216.666.667
Ông Phạm Đức Hoat	53.225.806	-
Ông Lê Văn Nhỏ	901.500.000	450.000.000
Ông Cao Phi Hùng	628.740.000	900.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Ngọc	752.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Trung	614.387.944	-
Ông Nguyễn Xuân Anh	300.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hưng	150.000.000	150.000.000
Ông Đinh Chí Hiếu	150.000.000	150.000.000
Bà Dương Thị Thu Hiền	135.555.556	-
Bà Đỗ Thị Định	-	368.129.124
Ông Phan Ích Long	-	61.728.000
Bà Nguyễn Thụy Hoàng Dung	-	68.750.000
Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Thúy Nga	15.000.000	15.000.000
Bà Đỗ Ngọc Anh	15.000.000	15.000.000

Thông tin so sánh**Thay đổi do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC**

Như trình bày tại Thuyết minh số 02, Công ty đã áp dụng Thông tư 99 cho các kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số chỉ tiêu, mã số trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 02 năm 2026 đã được điều chỉnh và trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư này, nhằm đảm bảo tính nhất quán trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Hữu Khánh


Hồ Đức Việt


Nguyễn Thị Phương Loan